

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-ST
Ngày 22 tháng 11 năm 2024
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn, nuôi con
chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thùy Trang và bà Cù Thị Ngọc Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Lợi, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoài, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 238/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 192/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2024; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 25/TB-TA ngày 22 tháng 10 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 218/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thanh T, sinh năm 1980; nơi cư trú: Số nhà C, đường N, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Hứa Văn S, sinh năm 1977; nơi cư trú: Số nhà A, tổ E, ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thanh T trình bày: Vào năm 2000, chị T và anh S do tự tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 07/HT, quyển số: I/2008 ngày 24/01/2008. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng

quan điểm về kinh tế nên dẫn đến thường xuyên cự cãi, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, đồng thời chị T và anh S đã không còn chung sống với nhau từ năm 2019 cho đến nay và không còn liên lạc, qua lại với nhau. Nhận thấy tình cảm không còn, chị T yêu cầu ly hôn với anh Hứa Văn S.

Về con chung, trong thời kỳ hôn nhân, chị T và anh Hứa Văn S có 03 (ba) con chung tên Hứa Thanh N, sinh ngày 11/02/2001 (đã trưởng thành và có khả năng lao động); Hứa Thái H, sinh ngày 25/9/2007 và Hứa Thái K, sinh ngày 01/01/2013. Cháu Hứa Thanh N đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hai cháu Thái H và Thái K hiện đang sống với chị T và được chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung tên H và K, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung, chị T khai: Chị T và anh S không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án số 434/TB-TLVA ngày 17/6/2024 và các văn bản tố tụng khác cho anh S nhưng anh S vắng mặt ở địa phương, không có văn bản ý kiến phản hồi cho Tòa án. Do đó, Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã thu thập chứng cứ: xác minh tình trạng cư trú của anh S tại Công an xã P; xác minh tình trạng hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung của chị T và anh S tại Văn phòng Á; ghi nhận ý kiến nguyện vọng con chưa thành niên, cụ thể:

- Kết quả xác nhận thông tin cư trú của anh S tại Công an xã P cung cấp: Ông Hứa Văn S, sinh ngày 19/5/1977, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay tại ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang.

- Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung của chị T và anh S tại Văn phòng Á cung cấp: Khoảng năm 2000, chị T và anh S tự tìm hiểu, quen nhau, thống nhất tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã T. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm về kinh tế, sống không hòa thuận nên thường xuyên xảy ra cự cãi, đồng thời chị T và anh S đã không còn chung sống với nhau từ năm 2019 cho đến nay.

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng chị T và anh S có 03 (ba) con chung tên Hứa Thanh N, sinh ngày 11/02/2001 (đã trưởng thành và có khả năng lao động); Hứa Thái H, sinh ngày 25/9/2007 và Hứa Thái K, sinh ngày 01/01/2013. Hiện cháu Thái H và Thái K đang sống với chị T và được chị T chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Đối với tài sản chung và nợ chung của chị T và anh S như thế nào thì không nắm.

- Ý kiến, nguyện vọng của cháu Hứa Thái H: Cháu H là con ruột của ông S và bà T, hiện cháu đang sống với mẹ và có nguyện vọng sống với chị Trần Thanh T.

- Ý kiến, nguyện vọng của cháu **Hứa Thái K**: Cháu **K** là con ruột của ông **S** và bà **T**, hiện cháu đang sống với mẹ và có nguyện vọng sống với chị **Trần Thanh T**.

Tại phiên tòa, chị **T** giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh **S** và yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung tên **Hứa Thái H**, sinh ngày 25/9/2007 và **Hứa Thái K**, sinh ngày 01/01/2013, không yêu cầu anh **S** cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với em **Hứa Thanh N**, sinh ngày 11/02/2001, đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn vắng mặt tại các buổi họp và làm việc của Tòa án.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thanh T** được ly hôn với anh **Hứa Văn S**.

- Về con chung: Giao 02 (hai) tên **Hứa Thái H** và **Hứa Thái K** cho chị **Trần Thanh T** tiếp tục nuôi. Anh **Hứa Văn S** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về án phí: Chị **Trần Thanh T** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Chị **Trần Thanh T** khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh **Hứa Văn S**. Anh **S** có nơi cư trú tại **ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang**. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh **Hứa Văn S** được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng lần hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử tiến

hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thanh T** và anh **Hứa Văn S** do tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **P**, thị xã **T**, tỉnh **An Giang** theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 07/HT, quyển số: I/2008 ngày 24/01/2008 phù hợp Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa chị **T** và anh **S** là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Chị **T** khai, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm về kinh tế nên dẫn đến thường xuyên cự cãi, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, đồng thời chị **T** và anh **S** đã không còn chung sống với nhau từ năm 2019 cho đến nay và không còn liên lạc, qua lại với nhau. Nhận thấy tình cảm không còn, chị **T** yêu cầu ly hôn với anh **Hứa Văn S**.

Theo kết quả xác minh tại **Văn phòng Á** cung cấp: Năm 2000, chị **T** và anh **S** tự tìm hiểu, quen nhau, thống nhất tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **P**, thị xã **T**. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm về kinh tế, sống không hòa thuận nên thường xuyên xảy ra cự cãi, đồng thời chị **T** và anh **S** đã không còn chung sống với nhau từ năm 2019 cho đến nay.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng hạnh phúc. Tòa án tổ chức hòa giải nhiều lần để tạo điều kiện cho chị **T** và anh **S** hàn gắn tình cảm nhưng anh **S** vắng mặt và không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án.

Tình trạng vợ chồng chị **T** và anh **S** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững. Xét, cho chị **T** ly hôn với anh **S** là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Chị **T** khai, trong thời kỳ hôn nhân, giữa chị **T** và anh **S** có 03 (ba) con chung tên **Hứa Thanh N**, sinh ngày 11/02/2001 (đã trưởng thành và có khả năng lao động); **Hứa Thái H**, sinh ngày 25/9/2007 và **Hứa Thái K**, sinh ngày 01/01/2013. Cháu **Hứa Thanh N** đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hai cháu **Thái H** và **Thái K** hiện đang sống với chị **T** và được chị **T** chăm sóc, nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, chị **T** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung tên **H** và **K**, không yêu cầu anh **S** cấp dưỡng nuôi con.

Theo kết quả xác minh tại **Văn phòng Á** cung cấp: chị **T** và anh **S** có 03 (ba) con chung tên **Hứa Thanh N**, sinh ngày 11/02/2001 (đã trưởng thành và có khả năng lao động); **Hứa Thái H**, sinh ngày 25/9/2007 và **Hứa Thái K**, sinh ngày

01/01/2013. Hiện cháu **Thái H** và **Thái K** hiện đang sống với chị **T** và được chị **T** chăm sóc, nuôi dưỡng tốt.

Ý kiến, nguyện vọng của cháu **Hứa Thái H** và cháu **Hứa Thái K**: Cháu **H** và cháu **K** là con ruột của ông **S** và bà **T**, hiện cháu đang sống với mẹ và có nguyện vọng sống với chị **Trần Thanh T**.

Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và nguyện vọng của con, cuộc sống, điều kiện của cháu **Thái H** và **Thái K** cũng ổn định. Xét, giao con chung tên **Hứa Thái H**, sinh ngày 25/9/2007 và **Hứa Thái K**, sinh ngày 01/01/2013 cho chị **T** tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Đối với con chung tên **Hứa Thanh N** đã trưởng thành và có khả năng lao động, chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Chị **T** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh **S** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị **T** khai, không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị **T** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp. Anh **S** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Trần Thanh T**.

Chị **Trần Thanh T** được ly hôn với anh **Hứa Văn S**.

Giấy chứng nhận kết hôn số 07/HT, quyển số: I/2008 được Ủy ban nhân dân xã **P**, thị xã **T**, tỉnh **An Giang** cấp ngày 24/01/2008 cho chị **Trần Thanh T** và anh **Hứa Văn S** không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung*: Chị **Trần Thanh T** được tiếp tục nuôi dạy con chung tên **Hứa Thái H**, sinh ngày 25/9/2007 và **Hứa Thái K**, sinh ngày 01/01/2013 cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Anh **Hứa Văn S** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị **Trần Thanh T** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh **Hứa Văn S** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] *Về án phí sơ thẩm*: Chị **Trần Thanh T** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008116 ngày 12/6/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Anh **Hứa Văn S** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị **T** có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của anh **S** là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (01);
- VKSND TX. Tân Châu (02);
- Chi cục THADS TX. Tân Châu (01);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Dương